

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 5 - 2026
V/v tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con,
chia tài sản, nợ chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn A Đam

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2026/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản và nợ chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Thạch Thị D**, sinh năm 1990; căn cước công dân số: 096190014514, cấp ngày 18/8/2021; địa chỉ cư trú: **Ấp G, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau)**.

Người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1971; căn cước công dân số: 096071012338, cấp ngày 28/6/2021; địa chỉ cư trú: **Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau)** (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Như Ý, sinh năm 1985; căn cước công dân số: 096085016427, cấp ngày 24/6/2022; địa chỉ cư trú: **Ấp G, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau)**.

Người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn: Bà **Lê Thị Bảo C**, sinh năm 1974; căn cước công dân số: 096174002534, cấp ngày 10/5/2021; địa chỉ cư trú: **Khóm**

E, phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau (N là khóm A, phường T, tỉnh Cà Mau) (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Lê Văn D1**, sinh năm 1966; căn cước công dân số: 096066004782, cấp ngày 03/4/2023 (Có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1966; căn cước công dân số: 096166005025, cấp ngày 03/4/2023 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: **Khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp D, xã T, tỉnh Cà Mau)**.

3. Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1979; căn cước công dân số: 096079009129, cấp ngày 05/6/2021; địa chỉ cư trú: **Ấp G, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau)** (Vắng mặt).

4. **Ngân hàng N3**; Địa chỉ: **số B, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội** (nay là số 02, **L, phường G, thành phố Hà Nội**). *Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Phạm Toàn V** – Tổng Giám đốc. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Lê Xuân H** – Giám đốc **Ngân hàng N3 Chi nhánh T3** (Xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Thạch Thị Diễm**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Thạch Thị D** và bị đơn anh Lê Như Ý thống nhất trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị **Thạch Thị D** và anh Lê Như Ý được Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời (cũ), tỉnh Cà Mau giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 503/2022/HNGĐ-ST ngày 23/12/2022.

- *Về con chung:* Tại Bản án số 503/2022/HNGĐ-ST ngày 23/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời (cũ), tỉnh Cà Mau giao 02 con chung là cháu **Lê Thị Bảo T2**, sinh ngày 04/5/2007 và **Lê Thị Bảo N1**, sinh ngày 30/9/2013 cho chị **D** trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không đặt ra yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Tại Bản án số 503/2022/HNGĐ-ST ngày 23/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời (cũ), tỉnh Cà Mau không đặt ra giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

- Theo nguyên đơn chị **Thạch Thị D** trình bày: Ngày 19/9/2022 âl, giữa chị **D** và anh Ý có lập Biên bản thoả thuận phân chia tài sản, cụ thể như sau:

Về cấp dưỡng: Anh Ý đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 cháu **Bảo T2** và **Bảo N1**, mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng/cháu, cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị **D** và anh Ý có nhận chuyển nhượng của ông **Năm C1** phần đất 05 công tầm 03 mét, chị **D** và anh Ý đổi sang cho ông **Lê Văn D1** (cha ruột anh Ý), lấy phần đất 05 công theo đo đạc thực tế 8.453,9m², hiện do ông **D1** đứng tên. Ngoài ra, anh Ý đồng ý chia cho chị **D** 10 chỉ vàng 24k, số vàng này là tài sản chung, hiện anh Ý cất giữ. Về phần anh Ý được hưởng là toàn bộ tài sản (máy cày, máy cắt, máy kéo), các vật dụng khác sinh hoạt trong gia đình.

Về nợ chung: Do có chênh lệch về giá trị tài sản, anh Ý có nghĩa vụ trả các khoản nợ của bà **Thạch Thị L** 200 triệu đồng, ông **Thạch P** 20 triệu đồng, anh **Lê Văn T1** 13 triệu đồng.

Nay, chị **Thạch Thị D** khởi kiện yêu cầu:

Công nhận có hiệu lực Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 19/9/2022 đã ký giữa chị **Thạch Thị D** và anh Lê Như Ý.

Về cấp dưỡng: Anh Ý phải cấp dưỡng nuôi cháu **Lê Thị Bảo N1**, sinh ngày 30/9/2013 (giới tính: Nữ), số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Còn cháu **Lê Thị Bảo T2**, sinh ngày 04/5/2007 (giới tính: Nữ) đã trưởng thành, chị **D** không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Anh Ý, ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** phải giao phần đất theo đo đạc thực tế 8.453,9m², thửa đất số 167, ngoài ra anh Ý phải giao chị **D** 10 chỉ vàng 24k.

Về nợ chung: Buộc anh Ý phải trả các khoản nợ như đã nêu trên.

- Theo bị đơn anh Lê Như Ý trình bày: Giữa anh Ý và chị **D** không có thỏa thuận gì.

Về cấp dưỡng nuôi con: 02 con do chị **D** trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng anh Ý cho tiền, khi **Bảo T2** cần tiền đóng tiền học phí học nghề anh Ý cho 10 triệu đồng để đóng. Nay, anh Ý đồng ý cấp dưỡng số tiền 01 triệu đồng/tháng nuôi cháu **Bảo N1**, vì anh không có tài sản, không có công việc ổn định.

Về tài sản chung: Anh Ý không đồng ý với yêu cầu của chị **D** đối với phần đất theo đo đạc thực tế 8.453,9m², bởi lẽ, phần đất này là của cha anh Ý là ông **Lê Văn D1**, giữa anh Ý và chị **D** không có nhận chuyển nhượng đất của ông **Năm C1** như ý kiến của chị **D** đặt ra. Ngoài ra, chị **D** yêu cầu anh giao 10 chỉ vàng 24k, cho rằng số vàng này là tài sản chung là không có. Trước đây, anh có phản tố đồng ý chia cho chị **D** 02 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng tiền hụi, chị **D** phải giao lại tổng số tiền hụi 63.600.000 đồng. Nay, anh xin thay đổi rút các yêu cầu này lại.

Về nợ chung: Có nợ anh **Lê Văn T1** số tiền 13 triệu đồng, anh đồng ý trả ½, ½ số tiền còn lại chị **D** có trách nhiệm trả cho anh **T1**. Các khoản nợ bà **Thạch Thị L**, ông **Thạch P** như chị **D** đặt ra, là không có. Ngoài ra, giữa anh và chị **D** có nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và **P1 Chi nhánh T3** số tiền 200 triệu đồng, đây là nợ chung mỗi người phải chịu trách nhiệm ½.

Nay, anh Lê Như Ý yêu cầu như sau:

Về cấp dưỡng: Đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu **Lê Thị Bảo N1**, sinh ngày 30/9/2013 (giới tính: Nữ) số tiền 01 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không đồng ý yêu cầu của chị **D** buộc anh và ông **D1**, bà **N** giao phần đất theo đo đạc thực tế 8.453,9m².

Về nợ chung: Không đồng ý khoản nợ của bà **Thạch Thị L**, ông **Thạch P**; đồng ý trả ½ số tiền cho anh **T1**, ½ số tiền còn lại chị **D** trả; khoản nợ tại **Ngân hàng P1 Chi nhánh T3** anh Ý yêu cầu anh Ý và chị **D** mỗi người phải có trách nhiệm trả ½.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** trình bày:*

Ông **Lê Văn D1** được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2013, diện tích 8.226,4m², thửa đất số 167, tờ bản đồ số 11, phần đất này có nguồn gốc là của ông **Lê Văn M**, cha ruột của ông **D1** tặng cho ông **D1**, hiện do ông **D1** và bà **N** canh tác. Khi anh Ý cưới chị **D** thì sống riêng. Ông **D1** và bà **N** không có cho anh Ý phần đất nêu trên, ngoài anh Ý ra, ông **D1** và bà **N** còn có nhiều người con khác. Cho dù gia đình khó khăn, ông **D1** và bà **N** không thể sang bán đất. Chị **D** yêu cầu ông **D1** và bà **N** giao phần đất nêu trên thì ông bà không đồng ý. Chị **D** cho rằng, chị **D** và anh Ý có nhận chuyển nhượng của ông **Năm C1** phần đất 05 công, đổi lại cho ông **D1** và bà **N** để lấy phần đất 8.453,9m² là không có. Năm 2018, anh Ý và chị **D** không có tiền mua máy cày số tiền 512 triệu đồng, anh Ý và chị **D** mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **D1** và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha ruột chị **D** là ông **Thạch P**, đến **Ngân hàng N3 Chi nhánh T3** để vay số tiền 512 triệu đồng. Sau đó, anh Ý và chị **D** góp trả cho Ngân hàng từ ngày 22/3/2019 đến ngày 22/3/2023 còn nợ 112 triệu đồng, ông **Thạch P** đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Ý nhờ ông đến Ngân hàng vay thêm 88 triệu đồng lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho ông **Thạch P**. Tổng số tiền thiếu tại Ngân hàng là 200 triệu đồng, đến nay anh Ý và chị **D** chưa trả cho Ngân hàng. Trong năm 2018, do không đủ tiền mua thêm các phần còn lại của máy cày (như dàn lưỡi cày, dàn lưỡi bừa, bánh lồng), anh Ý và chị **D** mượn của ông và bà **N** 02 cây vàng 24k để mua, đến nay chưa trả. Nay, ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** yêu cầu: Không đồng ý chị **D** yêu cầu ông **D1** và bà **N** giao phần đất 8.453,9m²; yêu cầu anh Ý và chị **D** có trách nhiệm trả khoản nợ tại Ngân hàng; yêu cầu anh Ý và chị **D** có trách nhiệm trả cho ông **D1** và bà **N** 02 cây (lượng) vàng 24k (vàng mượn).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Lê Văn T1** trình bày:* Vào năm 2019, anh **T1** có cho anh Lê Như Ý và chị **Thạch Thị Diễm M1** số tiền 13 triệu

đồng, đến nay chưa trả. Nay, anh T1 yêu cầu anh Ý và chị D trả số tiền 13 triệu đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 Chi nhánh T3, tỉnh Cà Mau vắng mặt, không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Thị Diễm .

- Về cấp dưỡng: Ghi nhận ý chí tự nguyện của anh Lê Như Ý về việc đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thị Bảo N1, sinh ngày 30/9/2013 (giới tính: Nữ) số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng)/tháng, cho đến khi cháu Bảo N1 đủ 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 26/01/2026.

Người nhận tiền cấp dưỡng là chị Thạch Thị Diễm .

- Về tài sản chung:

Công nhận có hiệu lực một phần Biên bản thoả thuận phân chia tài sản ngày 19/9/2022 al, ký giữa chị Thạch Thị D với anh Lê Như Ý.

Buộc anh Lê Như Ý có trách nhiệm giao cho chị Thạch Thị D 10 (Mười) chỉ vàng 24 (Hai mươi bốn) kara.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Thị D về việc yêu cầu anh Lê Như Ý, ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Thị N trả giá trị bằng tiền (của diện tích đất 8.453,9m²) cho chị Thạch Thị D số tiền là 566.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Lê Như Ý về việc đồng ý chia cho chị Thạch Thị D 02 (Hai) chỉ vàng 24 (Hai mươi bốn) kara và 10 (Mười) triệu đồng, yêu cầu chị Thạch Thị D phải giao cho anh Lê Như Ý số tiền 63.600.000 đồng (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm ngàn đồng).

- Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Văn T1.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T1 về việc yêu cầu chị Thạch Thị D có nghĩa vụ trả nợ.

Buộc anh Lê Như Ý có trách nhiệm trả cho anh Lê Văn T1 số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Thị N.

Buộc chị Thạch Thị D có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn D1 và bà Nguyễn Thị N 01 (Một) cây (lượng) vàng 24 (Hai mươi bốn) kara.

Buộc anh Lê Như Ý có trách nhiệm trả cho ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** 01 (Một) cây (lượng) vàng 24 (Hai mươi bốn) kara.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 11/02/2026 nguyên đơn chỉ **Thạch Thị D** kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh Ý trả cho chị **D** giá trị 05 công đất thành tiền là 566.000.000 đồng; chị **D** không có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** số vàng 20 chỉ loại vàng 24k.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình số 35/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chỉ **Thạch Thị D** khởi kiện bị đơn anh Lê Như Ý yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản, nợ chung sau khi ly hôn, bị đơn là anh Lê Như Ý có địa chỉ cư trú tại **ấp G, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau)** nên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau thụ lý giải quyết quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ Bản án số 503/2022/HNGĐ-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời (cũ), tỉnh Cà Mau đã giải quyết cho chị **D** và anh Ý được ly hôn, về con chung giao 02 cháu **Lê Thị Bảo T2**, sinh ngày 04/5/2007 và **Lê Thị Bảo N1**, sinh ngày 30/9/2013 cho chị **D** trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng

nuôi con, tài sản chung, nợ chung giữa chị **D** và anh Ý chưa được Toà án giải quyết.

[2.2] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị **D** xác định cháu **Lê Thị Bảo T2**, sinh ngày 04/5/2007 đến nay đã trưởng thành, chị **D** không có yêu cầu anh Ý cấp dưỡng; chị **D** yêu cầu anh Ý cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng/tháng cho cháu **Lê Thị Bảo N1**, sinh ngày 30/9/2013. Ngoài ra, chị **D** còn yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị **D** chỉ kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm, buộc anh Ý trả cho chị **D** giá trị 05 công đất thành tiền là 566.000.000 đồng và chị **D** không có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** số vàng 20 chỉ loại vàng 24k. Do đó, các nội dung về cấp dưỡng và phân tài sản, nợ chung không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị **D** yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung:

[3.1] Xét yêu cầu của chị **D** buộc anh Ý, ông **D1** và bà **N** giao giá trị của diện tích đất 8.453,9m², theo Chứng thư thẩm định giá là 566.000.000 đồng: Xét thấy, diện tích 8.453,9m² đất thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 19, ông **Lê Văn D1** được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2013. Đây là các tình tiết, sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo nội dung Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 19/9/2022 đã thể hiện phần đất anh Ý giao cho chị **D** là phần đất 05 công (có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông **5 C2**). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án chị **D** thay đổi yêu cầu, buộc anh Ý, ông **D1** và bà **N** giao diện tích đất hoán đổi 8.453,9m², thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 19, ông **D1** được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2013. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tiếp tục thay đổi yêu cầu, buộc anh Ý, ông **D1** và bà **N** giao giá trị diện tích đất 8.453,9m², theo Chứng thư thẩm định giá là 566.000.000 đồng.

Xét thấy, chị **D** là người khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung nên chị có nghĩa vụ chứng minh yêu cầu khởi kiện của chị là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, chị **D** không có tài liệu chứng cứ để chứng minh giữa chị **D** và anh Ý có nhận chuyển nhượng 05 công đất của ông **Năm C1**. Mặt khác, chị **D** xác định sự việc hoán đổi đất giữa ông **Năm C1** với ông **D1** nhưng anh Ý, ông **D1**, bà **N** đều không thừa nhận và chị **D** không có tài liệu chứng cứ để chứng minh có sự việc hoán đổi đất. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài sản chung vợ chồng để không

chấp nhận yêu cầu của chị **D** buộc anh Ý, ông **D1** và bà **N** giao giá trị bằng tiền của diện tích đất 8.453,9m² theo Chứng thư thẩm định giá là 566.000.000 đồng là phù hợp, đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị **D** đối với giá trị diện tích đất 8.453,9m² theo Chứng thư thẩm định giá là 566.000.000 đồng.

[3.2] Xét kháng cáo của chị **D** yêu cầu không có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** số vàng 20 chỉ loại vàng 24k:

Xét thấy, suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, anh Ý và ông **D1**, bà **N** thừa nhận ngoài lời trình bày về khoản nợ 20 chỉ vàng 24k của ông **D1**, bà **N** thì không có bất cứ văn bản, chứng cứ gì để chứng minh anh Ý, chị **D** có vay 20 chỉ vàng 24k của ông **D1**, bà **N**. Do anh Ý và ông **D1**, bà **N** là người yêu cầu nên có nghĩa vụ chứng minh, tuy anh Ý có thừa nhận vay vàng của ông **D1**, bà **N** nhưng không cung cấp được văn bản ghi nhận sự việc, chị **D** không thừa nhận có vay vàng của ông **D1**, bà **N**. Do đó, anh Ý, ông **D1**, bà **N** không chứng minh được nợ chung của anh Ý và chị **D** nên yêu cầu chị **D** cùng có trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông **D1**, bà **N** buộc chị **D** cùng có nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp. Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị **D** về việc không buộc chị **D** cùng có trách nhiệm với anh Ý trả nợ cho ông **D1**, bà **N** 20 chỉ vàng 24k. Anh Ý thừa nhận có nợ ông **D1**, bà **N** 20 chỉ vàng 24k nên anh Ý có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ 20 chỉ vàng 24k cho ông **D1**, bà **N** là có căn cứ.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm về chia tài sản chung: Do chấp nhận 01 phần kháng cáo của chị **D**, không buộc chị **D** cùng với anh Ý có trách nhiệm trả nợ cho ông **D1**, bà **N** nên án phí có thay đổi so với cấp sơ thẩm. Chị **D**, anh Ý mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản mỗi người được phân chia, không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận. Do chị **D** được hưởng 10 chỉ vàng 24k (anh Ý có trách nhiệm giao cho chị **D**) thành tiền là 10 chỉ vàng 24k x 15.600.000 đồng/chỉ = 156.000.000 đồng x 5% nên chị **D** phải chịu án phí là 7.800.000 đồng.

Anh Ý phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông **Lê Văn T1** 13.000.000 đồng và trả cho ông **D1**, bà **N** 20 chỉ vàng 24k x 15.600.000 đồng/chỉ = 312.000.000 đồng + 13.000.000 đồng = 325.000.000 đồng x 5% nên anh Ý phải chịu án phí 16.250.000

đồng. Anh Ý còn phải chịu án phí 300.000 đồng do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng anh Ý phải chịu án phí sơ thẩm là 16.550.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị **D** kháng cáo và được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị **Thạch Thị D**; Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Thạch Thị Diễm**.

1.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Như Ý cấp dưỡng cho cháu **Lê Thị Bảo N1**, sinh ngày 30/9/2013 mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 26/01/2026 cho đến khi cháu **Bảo N1** đủ 18 tuổi.

Người nhận tiền cấp dưỡng là chị **Thạch Thị Diễm**.

1.2. Về tài sản chung:

Công nhận có hiệu lực một phần Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 19/9/2022 al, ký giữa chị **Thạch Thị D** với anh Lê Như Ý.

Buộc anh Lê Như Ý có trách nhiệm giao cho chị **Thạch Thị D** 10 (Mười) chỉ vàng 24 (Hai mươi bốn) kara.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Thạch Thị D** về việc yêu cầu anh Lê Như Ý, ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** trả giá trị bằng tiền (của điện

tích đất 8.453,9m²) cho chị **Thạch Thị D** với số tiền là 566.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Lê Như Ý về việc đồng ý chia cho chị **Thạch Thị D** 2 (Hai) chỉ vàng 24 (Hai mươi bốn) kara và 10 (Mười) triệu đồng, yêu cầu chị **Thạch Thị D** phải giao cho anh Lê Như Ý số tiền 63.600.000 đồng (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm ngàn đồng).

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh **Lê Văn T1**.

Buộc anh Lê Như Ý có trách nhiệm trả cho anh **Lê Văn T1** số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của anh **Lê Văn T1** về việc yêu cầu chị **Thạch Thị Diễm C3** có nghĩa vụ trả nợ.

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N**.

Buộc anh Lê Như Ý có trách nhiệm trả cho ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** 20 (hai mươi) chỉ vàng 24 (Hai mươi bốn) kara.

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Lê Văn D1** và bà **Nguyễn Thị N** về việc yêu cầu chị **Thạch Thị Diễm C3** có nghĩa vụ trả nợ.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc chị **Thạch Thị D** phải tự chịu số tiền 22.904.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm lẻ bốn ngàn đồng), chị **D** đã nộp xong.

Buộc anh Lê Như Ý phải tự chịu chi phí giám định số tiền 2.211.000 đồng (Hai triệu hai trăm mười một ngàn đồng), anh Ý đã nộp xong.

Buộc anh Lê Như Ý phải hoàn trả cho chị **Thạch Thị D** chi phí giám định số tiền 6.920.000 đồng (Sáu triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

7.1. Án phí sơ thẩm:

- Anh **Lê Văn T1** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh **Lê Văn T1** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu 0006603 ngày 17/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Buộc chị **Thạch Thị D** phải chịu án phí dân sự số tiền 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm ngàn đồng), đối trừ tổng số tiền 10.598.000 đồng (Mười triệu năm trăm chín mươi tám ngàn đồng) chị **Thạch Thị Diễm N2** tại Biên lai thu 0005315 ngày 16/7/2024, Biên lai thu 0005581 ngày 09/9/2024 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, chị **Thạch Thị D** được hoàn lại số tiền 2.798.000 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Buộc anh Lê Như Ý phải chịu án phí dân sự số tiền 16.550.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng), đối trừ số tiền 1.590.000 đồng (Một triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng) anh Lê Như Ý nộp tại Biên lai thu 0005429 ngày 05/8/2024 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, nay buộc anh Lê Như Ý phải nộp tiếp số tiền 14.960.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

7.2. Án phí phúc thẩm:

Chị **Thạch Thị D** không phải chịu. Chị **D** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu số 0001757 ngày 13/02/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3 – Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Hải Hà Nguyễn A Đàm Châu Minh Nguyệt